Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 09 /2026/VC-VNC	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
   - Mã chứng khoán: VTE
   - Địa chỉ: Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
   - Email: vinacap@vinacap.vn Website: https://vinacap.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC quý IV năm 2025

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2025):

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/01/2026 tại đường dẫn: https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2025
- Văn bản giải trình BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 0102306413-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG * H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Hữu Tâm

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee

Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Địa chỉ: Dốc Vân - xã Phù Đổng - TP Hà Nội
MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2025

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B-01/DN
BC kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B-02/DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B-03/DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B-09/DN

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2026

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Dốc Vân - xã Phù Đổng - TP Hà Nội
MST: 0102306413

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**316,184,908,905**	**303,104,609,553**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**71,860,213,556**	**38,156,622,259**
1. Tiền	111		71,860,213,556	38,156,622,259
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9,000,000,000**	**7,000,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,000,000,000	7,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**133,422,712,828**	**156,417,888,808**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	127,606,677,496	149,508,071,219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5,374,456,799	7,065,425,213
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			1,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	441,578,533	439,226,353
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(1,594,833,977)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**100,397,299,458**	**101,193,632,992**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	100,397,299,458	101,193,632,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.11**	**1,504,683,063**	**336,465,494**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		253,245,454	215,344,090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,251,437,609	631,579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			120,489,825
B. Tài sản dài hạn	**200**		**10,132,325,539**	**8,486,357,502**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.06**	**7,239,713,000**	**8,422,334,160**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,239,713,000	8,422,334,160
- Nguyên giá	222		97,665,629,807	97,221,993,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90,425,916,807)	(88,799,659,283)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,847,620,873**	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,847,620,873	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44,991,666**	**64,023,342**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	44,991,666	64,023,342
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**326,317,234,444**	**311,590,967,055**
C. Nợ Phải trả	**300**		**154,988,405,846**	**142,139,055,764**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**154,963,405,846**	**142,114,055,764**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	53,764,725,884	102,328,394,197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	55,438,631,677	454,077,723
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	71,438,926	2,421,925,442
4. Phải trả người lao động	314		2,063,151,075	1,851,692,419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	220,819,052	202,619,852
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	360,177,097	710,276,743

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	42,441,276,947	33,486,551,586
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		603,185,188	658,517,802
II. Nợ dài hạn	**330**		**25,000,000**	**25,000,000**
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000	25,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**171,328,828,598**	**169,451,911,291**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**171,328,828,598**	**169,451,911,291**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,935,481,827	7,935,481,827
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,348,646,771	471,729,464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67,769,813	67,028,575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,280,876,958	404,700,889
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**326,317,234,444**	**311,590,967,055**

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hiếu	Ngô Thị Hiếu	Ngô Hữu Tâm

M.S.D.N: 0102306413 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Dốc Vân - xã Phù Đổng - TP Hà Nội
MST: 0102306413

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)					(8)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	139,019,924,959	139,674,844,972	535,834,092,845	339,912,074,165	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**139,019,924,959**	**139,674,844,972**	**535,834,092,845**	**339,912,074,165**	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	129,853,954,505	131,389,092,414	507,516,058,559	315,255,550,654	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**9,165,970,454**	**8,285,752,558**	**28,318,034,286**	**24,656,523,511**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	734,635,500	33,148,738	1,250,127,234	121,854,078	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,150,367,482	553,534,495	4,910,966,650	3,242,474,860	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*763,685,073*	*370,797,728*	*2,582,501,006*	*2,467,712,166*	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	2,693,038,960	3,466,102,178	9,805,351,705	10,600,928,155	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4,725,020,620	2,905,967,232	11,979,821,863	10,016,566,433	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**1,332,178,892**	**1,393,297,391**	**2,872,021,302**	**918,408,141**	
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	-	69,276,364	68,050,273	
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	7,516,788	33,119,711	146,837,492	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	**(7,516,788)**	**36,156,653**	**(78,787,219)**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**1,332,178,892**	**1,385,780,603**	**2,908,177,955**	**839,620,922**	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	299,660,313	360,479,557	627,300,997	434,919,787	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**1,032,518,579**	**1,025,301,046**	**2,280,876,958**	**404,701,135**	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		66	66	146	26	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-				

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Thị Hiếu	Ngô Thị Hiếu	Ngô Hữu Tâm

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Dốc Vân - xã Phù Đổng - TP Hà Nội
MST: 0102306413

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		560,079,105,169	343,969,535,468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(511,000,898,846)	(259,343,234,410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,157,486,776)	(12,640,732,797)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,582,501,006)	(2,511,675,139)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(979,932,175)	(853,344,430)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32,472,737,581	4,162,761,759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,055,822,513)	(25,079,577,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25,775,201,434***	***47,703,732,811***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,203,704)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(8,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	65,835,675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1,028,203,704)***	***(7,934,164,325)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		156,917,493,432	127,918,146,483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147,962,768,071)	(153,800,289,838)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,060,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***8,954,725,361***	***(26,942,943,355)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		33,701,723,091	12,826,625,131
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**38,156,622,259**	**25,329,997,128**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,868,206	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**71,860,213,556**	**38,156,622,259**

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hiếu	Ngô Thị Hiếu	Ngô Hữu Tâm

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Dốc Vân, xã Phù Đổng, TP Hà Nội

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Dốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;

- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;

- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;

- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;

- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;

- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:
- Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội
- Địa chỉ: Tòa N03T5 Khu Ngoại giao đoàn - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được qui định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thương

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều ruit ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
Tiền	**71,860,213,556**	**38,156,622,259**
- Tiền mặt	*232,710,174*	*368,799,608*
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*71,627,503,382*	*37,787,822,651*
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**71,860,213,556**	**38,156,622,259**

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
Bên liên quan		
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	11,508,122,964	6,982,988,265
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP QUANG VIỆT NAM VINA OFC		11,141,038
TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG		47,080,000
Cộng	**11,508,122,964**	**7,041,209,303**
Bên khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	52,245,178,242	32,189,338,931
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	11,889,306,080	20,801,438,880
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TÂN TRẦN PHÚ	7,574,180,877	
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN NAM-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE		607,530,000
CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG TTV VIỆT NAM	216,680,706	1,179,040,500
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE		603,014,435
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI		8,287,921,500
CÔNG TY CỔ PHẦN PYRAMID VIỆT NAM		3,081,830,473
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL	8,999,304,250	4,777,599,456
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MOBIFONE TOÀN CẦU		1,900,672,516
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	24,811,660,800	60,790,174,500
PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC		8,248,300,725

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Cộng	116,098,554,532	142,466,861,916
Tổng phải thu khách hàng ngắn hạn	127,606,677,496	149,508,071,219

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
HUNAN GL TECH CO.,LTD	5,803	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HTCOM GROUP	-	687,500,000
CÔNG TY TNHH XNK CƠ KHÍ AN VY	3,606,524,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL		5,101,910,000
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM	683,355,470	61,751,800
DOW CHEMICAL PACIFIC LIMITED		1,214,262,621
Trả trước cho NCC khác	1,084,571,526	792
Cộng	5,374,456,799	7,065,425,213

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025		Ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	213,878,021		232,684,629	
- Ký cược, ký quỹ	202,329,389		202,329,389	
- Phải thu khác.	25,371,123		4,212,335	
Cộng	441,578,533		439,226,353	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025		Ngày 01.01.2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27,452,427,543		21,924,347,141	
- Công cụ, dụng cụ	13,160,132		9,876,363	
- Chi phí SX, KD dở dang	21,309,770,049		22,936,602,863	
- Thành phẩm	17,148,178,519		19,063,843,515	
- Hàng hóa	34,473,763,215		37,258,963,110	
Cộng	100,397,299,458		101,193,632,992	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cây lâu năm,	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2025	7,208,403,768	85,050,729,429	4,915,479,040	47,381,206			97,221,993,443
- Mua trong kỳ		135,000,000	645,000,000				780,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			336,363,636				336,363,636

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.12.2025	7,208,403,768	85,185,729,429	5,224,115,404	47,381,206			97,665,629,807
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2025	5,996,998,958	79,959,052,733	2,796,226,386	47,381,206			88,799,659,283
- Khấu hao trong kỳ	360,420,180	1,233,944,400	368,256,580				1,962,621,160
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán			336,363,636				336,363,636
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.12.2025	6,357,419,138	81,192,997,133	2,828,119,330	47,381,206			90,425,916,807
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2025	1,211,404,810	5,091,676,696	2,119,252,654				8,422,334,160
- Tại ngày 31.12.2025	850,984,630	3,992,732,296	2,395,996,074				7,239,713,000

07. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
Tiền thuê VP, thuê đất	82,155,120	82,155,120
Chi phí bảo hiểm	147,890,334	120,143,516
Chi phí khác	23,200,000	13,045,454
Cộng	**253,245,454**	**215,344,090**

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	36,750,000	64,023,342
Phí tư vấn thiết kế hệ thống PCCC		
Chi phí cải tạo hệ thống điện cho trạm biến áp	8,241,666	
Cộng	**44,991,666**	**64,023,342**

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025		Trong kỳ		Ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại						
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)	15,548,277,683	15,548,277,683	44,684,441,367	34,927,787,372	5,791,623,688	5,791,623,688
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	4,457,801,039	4,457,801,039	63,169,972,190	73,319,458,824	14,607,287,673	14,607,287,673
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	6,920,092,850		6,920,092,850			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	15,515,105,375	15,515,105,375	42,142,987,025	39,715,521,875	13,087,640,225	13,087,640,225
Cộng	**42,441,276,947**	**35,521,184,097**	**156,917,493,432**	**147,962,768,071**	**33,486,551,586**	**33,486,551,586**

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

09. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025		Ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan				
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM				
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN	1,035,576,075	1,035,576,075	675,180,000	675,180,000
Cộng	**1,035,576,075**	**1,035,576,075**	**675,180,000**	**675,180,000**
Bên khác				
Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	560,961,769	560,961,769	1,771,312,599	1,771,312,599
CÔNG TY TNHH VINACOMPOUND	1,807,860,000	1,807,860,000	1,110,725,000	1,110,725,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HTCOM GROUP	436,227,120	436,227,120		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	2,674,237,152	2,674,237,152	74,068,298	74,068,298
CÔNG TY TNHH THÀNH ĐỒNG	6,929,100	6,929,100		
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	24,687,602,496	24,687,602,496	68,519,973,600	68,519,973,600
ZHONGTIAN TECHNOLOGY FIBRE OPTICS CO.,LTD	2,226,100,104	2,226,100,104	2,385,007,249	2,385,007,249
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO IOTTECH			10,169,985,548	10,169,985,548
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT THIẾT BỊ VIETTEL	432,000	432,000	1,786,029,036	1,786,029,036
SHUANGDENG GROUP CO,,LTD.	10,689,120,988	10,689,120,988	11,146,368,240	11,146,368,240
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL				
Phải trả NCC khác	9,639,679,080	9,639,679,080	4,689,744,627	4,689,744,627
Cộng	**52,729,149,809**	**52,729,149,809**	**101,653,214,197**	**101,653,214,197**
Tổng công nợ phải trả ngắn hạn	**53,764,725,884**	**53,764,725,884**	**102,328,394,197**	**102,328,394,197**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
	Giá trị	Giá trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHÚ GROUP		127,766,950
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIETLINKS	2,428,591,397	
CỤC VIEN THONG VA CƠ YEU, BỘ CÔNG AN	51,894,427,700	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN STC		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNC	691,911,559	142,252,000
CÔNG TY TNHH YOUNCHANG VIỆT NAM		55,188,108
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU DIÊN HÀ		79,344,045
Các khoản người mua trả trước khác	423,701,021	49,526,620
Cộng	**55,438,631,677**	**454,077,723**

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		1,985,652,713
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,749,907	364,381,085
- Thuế thu nhập cá nhân	59,689,019	71,891,294
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Cộng	**71,438,926**	**2,421,925,092**
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		121,121,404
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng		**121,121,404**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
- Chi phí lãi vay	42,680,310	27,529,550
- Tiền điện, điện thoại	178,138,742	175,090,302
- Tiền thuê đất		
Cộng	**220,819,052**	**202,619,852**

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
Phải trả ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	171,046,137	74,151,642
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29,170,136	748,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	159,960,824	635,376,301
Cộng	**360,177,097**	**710,276,743**

Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25,000,000	25,000,000
Cộng	**25,000,000**	**25,000,000**

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2024	**156,000,000,000**	**5,044,700,000**	**7,935,481,827**	**1,260,818,575**	**170,241,000,402**
- Lãi trong năm trước				404,731,239	404,731,239
- Phân phối lợi nhuận				(1,193,790,000)	(1,193,790,000)
Số dư tại ngày 01.01.2025	**156,000,000,000**	**5,044,700,000**	**7,935,481,827**	**471,759,814**	**169,451,941,641**
- Lãi trong năm nay				2,280,876,958	2,280,876,958
- Phân phối lợi nhuận				(403,990,001)	(403,990,001)
Số dư tại ngày 31.12.2025	**156,000,000,000**	**5,044,700,000**	**7,935,481,827**	**2,348,646,771**	**171,328,828,598**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Bà Ngô Thị Kiều Trang	26,428,600,000	26,428,600,000
- Bà Nguyễn Thanh Hà	19,873,360,000	19,873,360,000
- Ông Ngô Phúc Lâm	16,229,360,000	16,229,360,000
- Các cổ đông khác	43,548,680,000	43,548,680,000
Cộng	**156,000,000,000**	**156,000,000,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2025	Ngày 01.01.2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15,600,000*	*15,600,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15,600,000*	*15,600,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	139,019,924,959	139,674,844,972
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**139,019,924,959**	**139,674,844,972**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	129,853,954,505	131,389,092,414
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**129,853,954,505**	**131,389,092,414**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	221,767,220	7,769,517
- Lãi chênh lệch tỷ giá	391,667,167	168,867
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	121,201,113	25,205,480
Cộng	**734,635,500**	**33,143,864**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Lãi tiền vay	763,685,073	349,797,728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	319,557,407	168,446,967
- Chi phí tài chính khác	67,125,002	35,289,800
Cộng	**1,150,367,482**	**553,534,495**

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		7,516,788
Cộng		**7,516,788**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí bán hàng	**2,693,038,960**	**3,466,102,178**
- Chi phí nguyên vật liệu		
- Chi phí nhân công	1,456,354,200	1,775,309,162
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	625,410,205	886,068,664
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí khác bằng tiền	611,274,555	804,724,352
Chỉ tiêu	**Quý 4 năm 2025**	**Quý 4 năm 2024**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**4,725,020,620**	**2,905,967,232**
- Chi phí nguyên vật liệu	150,426,532	124,557,424
- Chi phí nhân công	2,654,135,424	1,012,225,585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80,817,560	78,817,569
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	954,278,960	862,566,192
- Chi phí khác bằng tiền	885,362,144	827,800,462

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,332,178,892	1,385,780,603
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,332,178,892	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	299,660,313	360,479,557
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	287,910,406	
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	11,749,907	360,479,557

V - Nghiệp vụ với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

1. Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Điện nhẹ Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Công nghệ công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

2. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Bên liên quan	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	17,541,668,950	8,715,194,459
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC		10,128,216
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	4,491,070,480	
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	4,550,000	
Cộng	**22,037,289,430**	**8,725,322,675**

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

3. Mua hàng hóa

Bên liên quan	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC	98,448,000	97,982,651
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	2,099,052,100	1,663,817,990
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1,775,618,080	826,938,068
Cộng	**3,973,118,180**	**2,588,738,709**

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Thị Hiếu	Ngô Thị Hiếu	Ngô Hữu Tâm

2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Digitally signed by 2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
DN: CN=2c538f01-7892-4ccb-b586-389e4489f3ee
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.16 08:50:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0